

Số: 2989 /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-SNNMT ngày 29/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 1726/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác của Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét Văn bản số 2771/BVNTW-BQLXD CS2 ngày 09/10/2025 của Bệnh viện Nhi Trung ương về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Bệnh viện Nhi trung ương Cơ sở 2”; Văn bản số 3850/BVNTW-BQLXD CS2 ngày 17/12/2025 về việc bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Bệnh viện Nhi Trung ương, địa chỉ Số 18, ngõ 879, đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Bệnh viện Nhi Trung ương Cơ sở 2” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Bệnh viện Nhi Trung ương Cơ sở 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kiều Phú, thành phố Hà Nội.

1.3. Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 17/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định phê duyệt đầu tư số 5137/QĐ-BYT ngày 30/10/2019 của Bộ Y tế.

1.4. Mã số thuế: 0102158081

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh chuyên khoa nhi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công 2024).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Diện tích mặt đất sử dụng: 60.000 m²; quy mô đầu tư: Bệnh viện nhi khoa 300 giường; số lượt khám 1.000 lượt/ngày.

- Các hạng mục công trình đã hoàn thành:

+ Tổng diện tích xây dựng công trình khoảng: 8.156 m². Trong đó:

+ Khối công trình Bệnh viện (ký hiệu N1, N2, N3): 7.530 m²;

+ Công trình kỹ thuật phụ trợ (ký hiệu N4): 444 m²;

+ Công trình nhà chứa và phân loại rác tập trung (ký hiệu R): 115 m²;

+Trạm xử lý nước thải (ký hiệu X): 32 m²;

+ Nhà bảo vệ kết hợp cổng chính (ký hiệu C1): 35 m².

+ Cây xanh, sân vườn đường dạo (tại các ô đất ký hiệu CT, CX, HT) diện tích khoảng: 24.789 m²;

+ Bãi đỗ xe (tại các ô đất ký hiệu CT, CX, HT) diện tích khoảng: 11.830 m²

+ Đường nội bộ, diện tích khoảng: 13.995 m²;

- Các hạng mục công trình chưa đầu tư xây dựng:

+ Khối nhà lưu trú cao 09 tầng, diện tích xây dựng 780 m²

- Hạng mục công trình không đầu tư xây dựng: Nhà giặt là diện tích 450 m² không xây dựng theo Quyết định 1568/QĐ-BYT ngày 13/5/2025

- Hoạt động tại Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2 gồm các khoa khám chữa bệnh và điều trị nội trú như sau:

+ Các khoa lâm sàng: Khoa Khám bệnh và điều trị ban ngày; Khoa Cấp cứu; Khoa Hồi sức tích cực; Khoa Ngoại tổng hợp; Khoa Sơ sinh; Khoa Truyền nhiễm; Khoa Hô hấp; Khoa Nhi tổng hợp; Khoa Ung thư; Khoa Chu sinh + đơn vị nội soi tiêu hóa; Khoa Phục hồi chức năng...

+ Các khoa cận lâm sàng: Khoa Xét nghiệm tổng hợp (Labo Huyết học, Labo Sinh hóa, labo Vi sinh, labo Giải phẫu bệnh); Khoa Chẩn đoán hình ảnh; Khoa Dự phòng và Kiểm soát nhiễm khuẩn; Khoa khử khuẩn – Tiệt khuẩn; Khoa Dược; Khoa Dinh dưỡng tiết chế; Khoa Gây mê hồi sức...

+ Các phòng chức năng trong bệnh viện: Bộ phận Tổ chức cán bộ; Bộ phận Hành chính quản trị; Bộ phận Kế hoạch tổng hợp; Bộ phận Vật tư - thiết bị y tế; Kỹ thuật thông dụng; Bộ phận Công nghệ thông tin; Bộ phận Đào tạo - Nghiên cứu khoa học; Bộ phận Tài chính Kế toán; Bộ phận Điều dưỡng; Bộ phận Công tác xã hội, truyền thông & Chăm sóc khách hàng; Bộ phận Quản lý chất lượng; Văn phòng đảng ủy; Văn phòng Công đoàn; Văn phòng đoàn thanh niên; Y tế cơ quan...

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Nhi Trung ương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Bệnh viện Nhi Trung ương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..24. tháng 12 năm 2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội phối hợp UBND xã Kiều Phú và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Vũ Xuân Tùng;
- Phòng Quản lý môi trường;
- UBND xã Kiều Phú;
- Trung tâm Phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
- Bệnh viện Nhi Trung ương;
- Văn phòng Sở (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, HS, QLMT.

MHS H26.103-251014-0002

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Tùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (xí, tiểu) phát sinh từ khu nhà N2 của Bệnh viện.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (xí, tiểu) phát sinh từ khu nhà N1 của Bệnh viện.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (xí, tiểu) phát sinh từ khu nhà N3 của Bệnh viện.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (chứa dầu mỡ) phát sinh từ bếp, căng tin.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tắm rửa, thoát sàn nhà vệ sinh, lau sàn rửa buồng bệnh, vệ sinh phòng bệnh.
- Nguồn số 06: Nước thải y tế phát sinh từ chậu rửa của các phòng khám, phòng làm việc chuyên khoa (không chứa thành phần nguy hại).
- Nguồn số 07: Nước thải y tế từ phòng xét nghiệm, phòng Lab, phòng mổ, nội soi
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống RO

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được chảy theo đường ống D200 ra hố bơm 2 (HB2) nằm trong khuôn viên đất Dự án sau đó được bơm sang đường ống D200 chạy qua Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2 vào Kênh Tép-Táo 1.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Kênh Tép-Táo 1 sau đó đầu nối vào kênh tiêu Đồng Già thuộc hệ thống Kênh tiêu Đầm Bụng 1

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: 01 điểm xả nước thải tại Kênh Tép-Táo 1, sát tường rào phía Tây Bắc Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X(m) = 2323095.32; Y(m) = 564038.50

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày.đêm

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột A; K = 1) đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032 nước thải sau xử lý đáp ứng

QCVN 40:2025/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ^(*)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1,0	QCVN 40:2025/BNNMT (cột A)		
1	pH	-	6,5-8,5	6-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/L	30	≤ 40		
3	COD	mg/L	50	≤ 65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50	≤ 40		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5	≤ 5		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,0	≤ 0,2		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	30	-		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	6	-		
9	<i>Salmonella</i>	Vi khuẩn/100mL	KPH	-		
10	<i>Shigella</i>	Vi khuẩn/100mL	KPH	-		
11	<i>Vibrio Chorea</i>	Vi khuẩn/100mL	KPH	-		
12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10	≤ 5		
13	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/L	0,1	-		
14	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/L	1,0	-		
15	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3.000	≤ 3.000		
16	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 20		
17	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 8		
18	Clo dư	mg/L	-	≤ 1		
19	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	-	≤ 0,3		
20	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Dự án riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải xí, tiểu từ các nguồn số 01; nguồn số 02; nguồn số 03 → Hệ thống đường ống uPVC D110 → Bể tự hoại (16 bể tổng thể tích 198,6 m³) → Đường ống uPVC D200-D315 → Hồ gom → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày đêm.

- Nước thải từ Khu nhà ăn, nhà bếp từ các Nguồn số 04 → Máy tách mỡ (công suất 10 lít/s) → Đường ống uPVC D140, D200, D315 → Hồ gom → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày đêm.

- Nước thải rửa tay chân, thoát sàn, tắm từ các nguồn số 05 và nguồn số 06 → Hệ thống đường ống uPVC D90, D110, D200, D315 → Hồ gom → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày đêm.

- Nước thải xét nghiệm (phát sinh từ các phòng xét nghiệm, phòng mổ, phòng Lab) từ nguồn số 07 → Ống uPVC D60, D90, D110, D200-D315 → Hệ thống tiền xử lý nước thải y tế (Bể gom xử lý sơ bộ (8,4m³) → Bể điều chỉnh pH (3,7m³) → Bể keo tụ (3,7m³) → Bể tạo bông (8,26m³) → Bể lắng sơ bộ (20,24m³) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày đêm.

- Nước thải từ rửa lọc hệ thống RO (nguồn số 08) → Đường ống uPVC D90, D110, D200, D315 → Hồ gom → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày đêm

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: Xử lý sơ bộ nước thải khu vực nhà vệ sinh.

- Nguồn số 01 (05 bể tự hoại tổng dung tích 67,5 m³) đặt tại ngoài nhà N2

- Nguồn số 02 (05 bể tự hoại tổng dung tích 50,1 m³) đặt tại tầng hầm và bên ngoài nhà N1

- Nguồn số 03 (06 bể tự hoại tổng dung tích 81 m³) đặt tại bên ngoài nhà N3

1.2.2. Máy tách mỡ

Khu nhà ăn, nhà bếp từ các (Nguồn số 04): 01 máy tách mỡ; Kích thước: DxRxH = 2,69m x 1,02m x 1,880m (công suất 10 l/s), đặt tầng 1 khối nhà N1.

1.2.3. Hệ thống tiền xử lý nước thải y tế (phát sinh từ các phòng xét nghiệm, phòng mổ, phòng Lab) từ nguồn số 07

- Vị trí Hệ thống tiền xử lý: khu vực bể xử lý nước thải tập trung tại Phía Đông Bắc của Dự án.

- Số lượng: 05 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom xử lý sơ bộ (8,4m³) → Bể điều chỉnh pH (3,7m³) → Bể keo tụ (3,7m³) → Bể tạo bông (8,26m³) → Bể lắng sơ bộ (20,24m³)

- Hoá chất: Chất keo tụ: H₂O₂, NaOH, H₂SO₄, PAC, PAA

1.2.4. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm

- Vị trí: Phía Đông Bắc của Dự án.

Nước thải xí, tiểu xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại; nước thải rửa tay, thoát sàn, tắm qua song chắn rác; nước thải nhà bếp sau máy tách mỡ; nước thải xét nghiệm sau khi được xử lý tại các bể tiền xử lý riêng → Đường ống uPVC D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm: Bể điều hòa (thể tích 70,6 m³) → Bể yếm khí (thể tích 53,8 m³) → Bể thiếu khí (thể tích 108,5 m³) → Bể hiếu khí 02 ngăn, mỗi ngăn thể tích 82,5 m³ có giá thể vi sinh (MBBR) → Bể lắng (thể tích 61,5 m³) → Bể khử trùng (thể tích 14,4 m³). Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn cho phép được chảy theo đường ống D200 ra hố bơm 2 (HB2) nằm trong khuôn viên đất Dự án sau đó được bơm sang đường ống D200 chạy qua Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2 vào Kênh Tép-Táo 1.

Công trình lưu chứa bùn: có 02 bể chứa (Bể chứa bùn sinh học thể tích 40,7 m³ và bể chứa bùn hoá lý thể tích 11,4 m³)

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ đường, Javel (khử trùng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với Trạm xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành Trạm xử lý nước thải theo quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn, chuyển giao công nghệ.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị (nếu xuống cấp) tại Trạm xử lý nước thải.

- Đối với sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí): Sử dụng thiết bị dự phòng và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

- Khi sự cố xảy ra, cán bộ vận hành Trạm xử lý nước thải thực hiện rà soát lại chế độ và quy trình vận hành để điều chỉnh lại cho phù hợp, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với Trạm xử lý nước thải:

- Trường hợp Trạm xử lý nước thải gặp sự cố không thể vận hành, nước thải đầu vào sẽ được lưu chứa tạm thời tại bể sự cố (dung tích 700 m³); khẩn trương xác định nguyên nhân để khắc phục sự cố; sau khi đã khắc phục xong sự cố, vận hành đúng quy trình đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải; dừng hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận; đưa nước thải gặp sự cố lưu chứa tạm thời tại bể sự cố (dung tích 700 m³); khẩn trương xác định nguyên nhân để khắc phục sự cố; sau khi đã khắc phục xong sự cố, thực hiện bơm nước thải gặp sự cố về bể điều hòa để tiếp tục xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: lấy 02 mẫu. Trong đó, 01mẫu tại bể điều hòa và 01 mẫu tại vị trí điểm xả nước thải nước thải.

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Bệnh viện Nhi Trung ương phải giám sát

các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.8. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.9. Bệnh viện Nhi Trung ương hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Khí thải (khí phát sinh mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải của Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm

Toạ độ xả khí thải: X= 2323054.6; Y= 564412.81

(Theo hệ tọa độ VN 2000: kinh tuyến 105⁰, vĩ độ 21⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường, công suất xả thải mỗi hệ thống là 2.100m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 h.

2.2.2. Chất lượng khí (khí gây mùi) sau xử lý tại Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (H₂S, NH₃) (K_p= 1,0 và K_v=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (Metyl Mercaptan) đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, Khí thải sau xử lý phải đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột A)		
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	-	≤ 6	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
2	NH ₃	mg/Nm ³	50	-	≤ 15		
3	Metyl Mercaptan	mg/Nm ³		15 ⁽²⁾	≤ 10		

Ghi chú:

(*), (**): Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải tại Trạm XLNT

Khí thoát ra từ các bể xử lý được thu gom bằng hệ thống thu mùi, hút theo đường ống uPVC D110 và đầu nối vào ống thu chính PVC D200 dẫn về tháp xử lý khí (mùi). Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống phóng không uPVC D200 ở độ cao $\geq 4,0$ m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Ống thu gom $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Tháp xử lý mùi $\rightarrow$ Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Thiết kế tháp hấp phụ: vật liệu bằng composite, kích thước D x H = 1,2 x 2,4 (m), thiết kế 4 ngăn: Ngăn 01 chứa dung dịch hấp thụ; ngăn 02, 03 chứa vật liệu đệm tách nước và tách ẩm; ngăn 04 chứa than hoạt tính (lớp than có chiều dày 150mm; than hoạt tính có kích thước từ 6-8mm).

- Công suất thiết kế: 2.100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ 2 lần/tuần kiểm tra và bổ sung dung dịch NaOH, 1 tháng /1 lần xả cặn và thay dung dịch hấp thụ

- Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ (than hoạt tính) với tần suất 4 lần/năm.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý mùi, khí thải của Hệ thống xử lý nước thải (công suất 2.100 m³/giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau khi xử lý tại Hệ thống xử lý mùi, khí thải của Hệ thống xử lý nước thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Bệnh viện Nhi Trung ương phải giám sát:

- Các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi, khí thải của Trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành đúng quy trình và đảm bảo hiệu quả hệ thống xử lý mùi tại Trạm xử lý nước thải.

3.3. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không yêu cầu lắp đặt hệ thống xử lý nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng đảm bảo luôn đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Khí thải, khí gây mùi từ khu vực khám chữa bệnh, các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, bảo vệ phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Bệnh viện Nhi Trung ương chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2323045.30; Y(m) = 564408.911,
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2322977.23; Y(m) = 564443.196

(Theo hệ tọa độ VN 2000: kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Khu vực A) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Giới hạn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Ban đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	50	45	40	-	Khu vực A

3.2. Độ rung

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (Khu vực A) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	60	55	-	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...); duy trì các thiết bị máy móc hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn tới mức thấp nhất.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí thiết bị giảm chấn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 01	21.660
		18 01 03	
2	Dược phẩm gây độc tế bào thải	18 01 08	60
3	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	100
4	Bao bì cứng chất hóa chất có thành phần nguy hại hoặc cảnh báo từ nhà sản xuất	18 01 05	80
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	340
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu ở mã 16 01 06, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ các bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại) thải bỏ	16 01 13	100
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	24
8	Giẻ lau, vật liệu dính dầu mỡ	18 02 01	60
9	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
Tổng 1			22.474

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý sơ bộ nước thải xét nghiệm	12 06 05	1.018

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	100
3	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 03	8.921
		18 01 04	
4	Chất hấp, vật liệu lọc bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các CTNH	18 02 01	157
Tổng			10.196

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)): Khoảng 236.170 kg/năm (tương đương với 236,17 tấn/năm).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 228.125 kg/năm (tương đương với 228,125 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Đã bố trí 01 khu vực (dạng kho) lưu giữ CTNH y tế lây nhiễm, diện tích thiết kế 12 m² tại khu vực nhà tập kết rác thải của bệnh viện. Kho có sàn bê tông, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định, có trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố;

- Đã bố trí 01 khu vực (dạng kho) lưu giữ CTNH không lây nhiễm, diện tích thiết kế 12 m² tại khu vực nhà tập kết rác thải của bệnh viện. Kho có sàn bê tông, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định, có trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố;

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

Đã xây dựng 01 bể chứa bùn (thể tích khoảng 11,4 m³) để lưu giữ bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đã bố trí 01 khu vực (dạng kho) chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế diện tích thiết kế 12 m² tại khu vực nhà tập kết rác thải của bệnh viện, kho có sàn bê tông, cửa khóa kín.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Đã bố trí 01 khu vực lưu giữ (dạng kho) chứa chất thải rắn sinh hoạt (chủ yếu là rác thải thực phẩm) diện tích thiết kế 40 m² tại khu vực nhà tập kết rác thải của bệnh viện; kho có sàn bê tông, cửa khóa kín.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở;

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này và Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chuẩn bị trang thiết bị cần thiết, thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thường xuyên theo quy định tại các Điều 121, 122, 124, 125, 126 và 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định khác của pháp luật có liên quan; bao gồm thực hiện các trách nhiệm về tổ chức ứng phó sự cố và phục hồi môi trường sau sự cố (nếu xảy ra sự cố).

- Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, hóa chất, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
6. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
7. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.
8. Khi Khối nhà lưu trú cao 09 tầng, diện tích xây dựng 780m² được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng, Chủ dự án sẽ rà soát khối lượng chất thải phát sinh, báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường để thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.
9. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.
10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.